CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS
PGT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY
Lầu 12, Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 01a - DN/HN
Form B 01a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CONSOLIDATED INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30/09/2026
As at 30/09/2026

Đơn vị tính: VND / *Unit: VND*

Chỉ tiêu *Item*	Mã số *Code*	TM *Note*	Số cuối kỳ *Closing balance* 30/09/2026	Số đầu năm *Opening balance* 01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN *CURRENT ASSETS*	**100**		**56,607,144,695**	**53,683,408,593**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền *Cash and cash equivalents*	**110**	**V.1**	**13,337,449,866**	**9,911,603,950**
1. Tiền *Cash*	111		13,337,449,866	9,911,603,950
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn *Short-term financial investments*	**120**	**V.2**	**12,564,280,820**	**8,721,700,000**
1. Chứng khoán kinh doanh *Trading securities*	121	V.2.1	2,000,000,000	2,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn *Held-to-maturity investments - short-term*	123	V.2.2.a	10,564,280,820	6,721,700,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn *Short-term receivables*	**130**		**21,714,041,890**	**31,096,064,175**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng *Short-term trade receivables*	131	V.3	49,563,700,841	46,925,133,827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn *Short-term advances to suppliers*	132		4,887,724,941	4,015,289,014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn *Short-term intra-company receivables*	133		2,100,000	-
5. Phải thu ngắn hạn khác *Other short-term receivables*	135	V.4.a	8,449,566,755	21,344,691,982
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) *Provision for doubtful short-term receivables (*)*	136	V.5	(41,189,050,648)	(41,189,050,648)
IV. Hàng tồn kho *Inventories*	**140**		**5,036,667,244**	**1,152,814,559**
1. Hàng tồn kho *Inventories*	141	V.6	5,036,667,244	1,152,814,559
VI. Tài sản ngắn hạn khác *Other current assets*	**160**		**3,954,704,875**	**2,801,225,909**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn *Short-term prepaid expenses*	161	V.9.a	1,776,525,860	271,844,551

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THỊ TRÚC HƯƠNG
Ký ngày: 30-10-2026 20:47:17

2. Thuế GTGT được khấu trừ *Deductible value added tax*	162		435,030,754	884,570,915
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước *Taxes and other receivables from the State*	163	V.14.b	1,743,148,261	1,644,810,443
B. TÀI SẢN DÀI HẠN ***NON-CURRENT ASSETS***	**200**		**22,391,444,536**	**25,037,926,466**
I. Các khoản phải thu dài hạn ***Long-term receivables***	**210**		**2,325,895,951**	**2,691,516,151**
5. Phải thu dài hạn khác *Other long-term receivables*	215	V.4.b	2,325,895,951	2,691,516,151
II. Tài sản cố định ***Fixed assets***	**220**		**51,397,810**	**73,811,516**
1. Tài sản cố định hữu hình ***Tangible fixed assets***	**221**	**V.7**	**51,397,810**	**73,811,516**
- Nguyên giá *Cost*	222		2,283,723,563	2,313,021,814
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) *Accumulated depreciation (*)*	223		(2,232,325,753)	(2,239,210,298)
- Nguyên giá *Cost*	228		1,424,256,596	1,441,591,787
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) *Accumulated amortisation (*)*	229		(1,424,256,596)	(1,441,591,787)
VI. Đầu tư tài chính dài hạn ***Long-term financial investments***	**260**		**11,000,000,000**	**11,000,000,000**
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *Held-to-maturity investments - long-term*	265	V.2.2.b	11,000,000,000	11,000,000,000
VII. Tài sản dài hạn khác ***Other non-current assets***	**270**		**9,014,150,775**	**11,272,598,799**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn *Long-term prepaid expenses*	271	V.9.b	171,150,000	1,681,678,676
5. Lợi thế thương mại *Goodwill*	279	V.10	8,843,000,775	9,590,920,123
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200) ***TOTAL ASSETS***	**280**		**78,998,589,231**	**78,721,335,059**
NỢ PHẢI TRẢ + NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ ***LIABILITIES***	**300**		**27,956,799,603**	**25,874,461,911**
I. Nợ ngắn hạn ***Current liabilities***	**310**		**26,549,096,454**	**24,466,758,762**
1. Phải trả người bán ngắn hạn *Short-term trade payables*	311	V.12	4,792,745,921	1,250,366,512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn *Short-term advances from customers*	312		310,554,773	39,286,929
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận *Dividends and profits payable*	313	V.13	-	633,295,050
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14.	1,191,027,920	1,309,776,101

Taxes and amounts payable to the State - short-term		a		
5. Phải trả người lao động *Payables to employees*	315		1,430,211,295	1,625,296,179
6. Chi phí phải trả ngắn hạn *Short-term accrued expenses*	316	V.15	2,073,953,599	491,475,288
10. Phải trả ngắn hạn khác *Other short-term payables*	320	V.16. a	14,708,352,282	18,085,012,040
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn *Short-term loans and finance lease liabilities*	321	V.11. a	2,041,992,307	1,031,992,307
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi *Bonus and welfare fund*	323		258,356	258,356
II. Nợ dài hạn ***Non-current liabilities***	**330**		**1,407,703,149**	**1,407,703,149**
8. Phải trả dài hạn khác *Other long-term payables*	338	V.16. b	1,157,703,149	1,157,703,149
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn *Long-term loans and finance lease liabilities*	339	V.11. b	250,000,000	250,000,000
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430) ***OWNERS' EQUITY***	**400**	**V.17**	**51,041,789,628**	**52,846,873,148**
1. Vốn góp của chủ sở hữu ***Owners' contributed capital***	**411**		**92,418,010,000**	**92,418,010,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết *Ordinary shares with voting rights*	411a		92,418,010,000	92,418,010,000
2. Thặng dư vốn *Share premium*	412		1,840,919,261	1,840,919,261
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái *Foreign exchange differences*	417		(2,599,699,953)	(2,512,868,933)
8. Quỹ đầu tư phát triển *Investment and development fund*	418		1,705,559,758	1,705,559,758
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu *Other funds belonging to owners' equity*	419		109,832,105	109,832,105
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ***Undistributed profit after tax***	**420**		**(55,740,123,665)**	**(53,824,817,958)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước *Undistributed profit accumulated to the end of prior period*	420a		(55,186,466,177)	(60,532,161,837)
- LNST chưa phân phối kỳ này *Undistributed profit of the current period*	420b		(553,657,488)	6,707,343,879
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát *Non-controlling interests*	429		13,307,292,123	13,110,238,915
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) ***TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY***	**440**		**78,998,589,231**	**78,721,335,059**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, 30 October 2026

Người lập biểu *Prepared by* (Ký, họ tên) *(Signature, full name)*	Kế toán trưởng *Chief Accountant* (Ký, họ tên) *(Signature, full name)*	Tổng Giám đốc *General Director* (Ký, họ tên, đóng dấu) *(Signature, full name, seal)*
Tống Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nguyễn Thị Thanh Chi	KAKAZU SHOGO

CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS
PGT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY
Lầu 12, Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 02a - DN/HN
Form B 02a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CONSOLIDATED INTERIM INCOME STATEMENT

Quý III năm 2026 (từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026)
Quarter III of 2026 (from 01/07/2026 to 30/09/2026)

Đơn vị tính: VND / *Unit: VND*

Chỉ tiêu *Item*	Mã số *Code*	TM *Note*	Kỳ này *Current period* Quý III/2026	Cùng kỳ năm trước *Same period last year* Quý III/2025	Lũy kế năm nay *Year to date* 01/01 – 30/09/2026	Lũy kế năm trước *Prior year to date* 01/01 – 30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *Revenue from sales of goods and rendering of services*	01	VI.1	7,324,947,521	14,028,766,448	20,951,820,649	38,084,415,642
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) *Net revenue*	**10**		**7,324,947,521**	**14,028,766,448**	**20,951,820,649**	**38,084,415,642**
4. Giá vốn hàng bán *Cost of goods sold*	11	VI.2	5,085,415,454	8,297,655,245	15,741,943,447	22,998,914,650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11) *Gross profit*	**20**		**2,239,532,066**	**5,731,111,203**	**5,209,877,201**	**15,085,500,992**
7. Doanh thu hoạt động tài chính *Financial income*	22	VI.3	296,122,797	774,735,029	1,166,724,360	1,462,206,135
8. Chi phí tài chính *Financial expenses*	23	VI.4	15,171,822	(669,259,095)	147,282,810	(279,518,717)
9. Chi phí bán hàng *Selling expenses*	25	VI.7	204,481,593	504,059,091	920,401,657	1,084,919,860
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp *General and administration expenses*	26	VI.8	2,862,792,241	5,300,405,388	8,502,245,206	12,271,922,125
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh *(30= (20+21+(22-23)-(25+26)+27)* **Net operating profit**	**30**		**(546,790,792)**	**1,370,640,848**	**(3,193,328,111)**	**3,470,383,859**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	357,734,289	991,226,599	1,222,062,348	1,924,428,275

Other income						
13. Chi phí khác *Other expenses*	32	VI.6	2,762,918	481,277,970	93,863,750	592,833,193
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32) ***Other profit***	**40**		**354,971,371**	**509,948,629**	**1,128,198,598**	**1,331,595,082**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40) ***Total accounting profit before tax***	**50**		**(191,819,421)**	**1,880,589,477**	**(2,065,129,513)**	**4,801,978,941**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current corporate income tax expense*	51	VI.10	168,357,104	47,266,657	250,825,893	164,385,867
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52) ***Profit after corporate income tax***	**60**		**(360,176,525)**	**1,833,322,820**	**(2,315,955,406)**	**4,637,593,074**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ						
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ *Attributable to owners of the parent*	61		(553,657,488)	2,171,491,745	(2,544,199,514)	5,132,515,573
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát *Attributable to non-controlling interests*	62		193,480,963	(338,168,925)	228,244,108	(494,922,499)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *Basic earnings per share*	70	VI.11	(60)	235	(275)	555
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu *Diluted earnings per share*	71		(60)	235	(275)	555

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, 30 October 2026

Người lập biểu ***Prepared by*** (Ký, họ tên) *(Signature, full name)*	**Kế toán trưởng** ***Chief Accountant*** (Ký, họ tên) *(Signature, full name)*	**Tổng Giám đốc** ***General Director*** (Ký, họ tên, đóng dấu) *(Signature, full name, seal)*
Tống Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nguyễn Thị Thanh Chi	KAKAZU SHOGO

CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS
PGT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY
Lầu 12, Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 03a - DN/HN
Form B 03a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CONSOLIDATED INTERIM CASH FLOW STATEMENT

Lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
Year to date from 01/01/2026 to 30/09/2026

Đơn vị tính: VND / *Unit: VND*

Chỉ tiêu *Item*	**Mã số** *Code*	**TM** *Note*	**Lũy kế năm nay** *Year to date* **01/01 – 30/09/2026**	**Lũy kế năm trước** *Prior year to date* **01/01 – 30/09/2025**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế *Profit before tax*	1		(2,065,129,513)	4,801,978,941
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT *Depreciation and amortization*	2		367,860,386	(158,911,425)
- Các khoản dự phòng *Provisions*	3		-	(91,117,202)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ *Foreign exchange gains/losses from revaluation*	4		(143,324,519)	44,733,469
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư *Gains/losses from investing activities*	5		(2,007,907,214)	(2,395,407,811)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động *Operating profit before changes in working capital*	8		(3,848,500,860)	2,201,275,971
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu *Increase/decrease in receivables*	9		10,098,844,828	(9,671,500,612)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho *Increase/decrease in inventories*	10		(3,883,852,685)	(670,001,674)
- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) *Increase/decrease in payables*	11		2,003,934,448	15,079,641,297
- (Tăng) / giảm chi phí trả trước *Increase/decrease in prepaid expenses*	12		5,847,367	(1,443,106,418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp *Corporate income tax paid*	15		(549,127,599)	(993,246,950)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh *Other receipts from operating activities*	16		1,704,981,819	1,747,820,571

- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh *Other payments for operating activities*	17		-	(147,175,872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh ***Net cash flows from operating activities***	**20**		**5,532,127,318**	**6,103,706,313**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác *Purchases of fixed assets and other long-term assets*	21		(1,737,888)	(404,597,988)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác *Proceeds from disposals of fixed assets*	22		48,371,330	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác *Loans granted, purchases of debt instruments*	23		(3,842,580,820)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *Investments in other entities*	25		-	(1,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *Proceeds from divestment in other entities*	26		-	1,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia *Interest and dividends received*	27		1,143,579,155	1,213,714,074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ***Net cash flows from investing activities***	**30**		**(2,652,368,222)**	**809,116,086**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay *Proceeds from borrowings*	33		1,010,000,000	2,458,962,307
4. Tiền trả nợ gốc vay *Repayments of principal*	34		-	(696,292,307)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu *Dividends and profits paid to owners*	36		(463,913,180)	(9,826,186,062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính ***Net cash flows from financing activities***	**40**		**546,086,820**	**(8,063,516,062)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) ***Net increase/decrease in cash during the period***	**50**		**3,425,845,916**	**(1,150,693,664)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ *Cash and cash equivalents at the beginning of period*	60		9,911,603,950	7,690,504,685
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61) ***Cash and cash equivalents at the end of period***	**70**		**13,337,449,866**	**6,539,811,021**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, 30 October 2026

Người lập biểu *Prepared by* (Ký, họ tên) *(Signature, full name)*	Kế toán trưởng *Chief Accountant* (Ký, họ tên) *(Signature, full name)*	Tổng Giám đốc *General Director* (Ký, họ tên, đóng dấu) *(Signature, full name, seal)*
Tống Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nguyễn Thị Thanh Chi	KAKAZU SHOGO

Mẫu số B09a-DN/HN / ***Form B09a-DN/HN***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT / *NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*

Cho kỳ kế toán Quý 2026-Q3 kết thúc ngày 30/09/2026 / *For the accounting period Quarter 2026-Q3 ended 30/09/2026*

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.
These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY / *GENERAL INFORMATION OF THE GROUP*

1. Thành lập và hình thức sở hữu vốn / *Establishment and form of ownership*

Công ty Cổ phần PGT Holdings (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 ngày 06/09/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/08/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Mã chứng khoán: PGT (sàn HNX).
PGT Holdings Joint Stock Company (the "Company"), formerly Saigon Petrolimex Gas Taxi Joint Stock Company, was established under Enterprise Registration Certificate No. 0303527483 dated 06 September 2007, as amended for the 14th time on 13 August 2025 by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment. Stock code: PGT (HNX).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
Form of ownership: Joint stock company.

Trụ sở chính: Lầu 12, Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.
Head office: 12th Floor, Pax Sky Building, 144-146-148 Le Lai Street, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh / *Business sectors and activities*

Hoạt động tư vấn quản lý; dịch vụ hỗ trợ giáo dục (tư vấn du học); kinh doanh bất động sản; bán buôn, bán lẻ mỹ phẩm, thực phẩm, đồ uống; lập trình và dịch vụ công nghệ thông tin; điều hành tour du lịch; đào tạo nghề và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
Management consulting; education support services (study-abroad consulting); real estate business; wholesale and retail of cosmetics, food and beverages; computer programming and IT services; tour operation; vocational training and other activities under the Enterprise Registration Certificate.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường / *Normal operating cycle*

Không quá 12 tháng.
Not exceeding 12 months.

4. Cấu trúc Nhóm Công ty — các công ty con được hợp nhất / *Group structure* — consolidated subsidiaries

Tên công ty *Company*	Tỷ lệ sở hữu *Ownership*	Hoạt động chính *Principal activity*
Công ty Cổ phần PGT Solutions *PGT Solutions Joint Stock Company*	66,02%	Tư vấn quản lý, cung ứng lao động, giới

		thiệu việc làm *Management consulting, labour supply, employment services*
Công ty TNHH BMF MicroFinance (Myanmar) *BMF MicroFinance Company Limited (Myanmar)*	100%	Tài chính vi mô nhận tiền gửi *Deposit-taking microfinance*

5. Số lượng nhân viên / *Number of employees*

Tại ngày 30/09/2026: 2 người (tại ngày 31/12/2025: 2 người).
As at 30/09/2026: 2 employees (as at 31/12/2025: 2).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin / *Comparability of information*

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Từ năm tài chính 2026, Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC; số liệu so sánh được trình bày lại theo mẫu biểu mới.
Corresponding figures of the prior period are comparable with the current period. From financial year 2026, the Group applies the Corporate Accounting Regime under Circular 99/2025/TT-BTC; comparative figures are re-presented under the new formats.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN / *ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY*

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).
The financial year begins on 01 January and ends on 31 December. The accounting currency is the Vietnam Dong (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG / *ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME*

Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và quy định pháp lý có liên quan. Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.
The Corporate Accounting Regime under Circular 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance and Vietnamese Accounting Standards are applied, together with Circulars 202/2014/TT-BTC and 43/2026/TT-BTC on consolidated financial statements. The financial statements are prepared and presented in compliance with these standards, the regime and relevant regulations. Bookkeeping form: General journal.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG / *SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES*

1. Cơ sở hợp nhất / *Basis of consolidation*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ kiểm soát, được lập theo Chuẩn mực kế toán số 25, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Các số dư, giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất.
The consolidated financial statements comprise the financial statements of the parent and the subsidiaries it controls, prepared under VAS 25, Circular 202/2014/TT-BTC and Circular 43/2026/TT-BTC. Intra-group balances, transactions and unrealised profits are fully eliminated on consolidation.

2. Lợi thế thương mại / *Goodwill*

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả xác định được của công ty con tại ngày mua; được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm và được đánh giá tổn thất định

kỳ.
Goodwill is the excess of the cost of a business combination over the acquirer's interest in the net fair value of the subsidiary's identifiable assets and liabilities at acquisition date; it is amortised on a straight-line basis over no more than 10 years and reviewed periodically for impairment.

3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát / *Non-controlling interests*

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong kết quả hoạt động kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không thuộc sở hữu của công ty mẹ, được trình bày riêng trong mục vốn chủ sở hữu.
Non-controlling interests represent the portion of results and net assets of subsidiaries not owned by the parent and are presented separately within equity.

4. Ngoại tệ / *Foreign currencies*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
Transactions in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the transaction dates. Monetary items denominated in foreign currencies at period end are revalued at the actual exchange rates at the reporting date. Exchange differences are recognised in financial income or expenses for the period.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền / *Cash and cash equivalents*

Tiền gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi.
Cash comprises cash on hand, demand deposits and cash in transit. Cash equivalents are short-term investments with original maturities of no more than three months, readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

6. Các khoản đầu tư tài chính / *Financial investments*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng. Đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc; dự phòng tổn thất được trích lập khi công ty con bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn.
Held-to-maturity investments are stated at cost less provisions. Investments in subsidiaries in the separate financial statements are accounted for using the cost method; provisions are made when the investee incurs losses that may result in a loss of the investment.

7. Các khoản phải thu / *Receivables*

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập cho các khoản quá hạn thanh toán hoặc có khả năng không thu hồi được theo quy định hiện hành.
Receivables are stated at carrying amounts less provisions for doubtful debts. Provisions are made for overdue receivables or those whose recovery is uncertain in accordance with current regulations.

8. Hàng tồn kho / *Inventories*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis under the perpetual inventory method.

9. Tài sản cố định / *Fixed assets*

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.
Tangible and intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation/amortisation, calculated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

10. Chi phí chờ phân bổ / *Prepaid expenses*

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong

thời gian hưởng lợi ích kinh tế.
Prepaid expenses are amortised to operating expenses on a straight-line basis over the periods of economic benefit.

11. Nợ phải trả và chi phí phải trả / *Payables and accrued expenses*

Nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị phải thanh toán. Chi phí phải trả được ghi nhận cho các khoản đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
Payables are recognised at amounts payable. Accrued expenses are recognised for goods and services received but not yet invoiced at the reporting date.

12. Vốn chủ sở hữu / *Owners' equity*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
Contributed capital is recognised at the amount actually contributed. Share premium is the difference between the issue price and par value. Undistributed profit is the profit after corporate income tax.

13. Doanh thu / *Revenue*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã hoàn thành, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu hoạt động tài chính gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức được ghi nhận theo cơ sở dồn tích.
Revenue from sales of goods and rendering of services is recognised when significant risks and rewards have been transferred or the service has been completed, the amount can be measured reliably and economic benefits are probable. Financial income comprising deposit interest, loan interest and dividends is recognised on an accrual basis.

14. Chi phí / *Expenses*

Giá vốn, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận phù hợp với doanh thu và theo cơ sở dồn tích.
Cost of sales, financial expenses, selling and general administration expenses are recognised on an accrual basis and matched with revenue.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp / *Corporate income tax*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế và thuế suất theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 (thuế suất phổ thông 20%; 17% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 3 tỷ đến 50 tỷ đồng; 15% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 3 tỷ đồng).
Current corporate income tax expense is determined on taxable income at the rates under Corporate Income Tax Law No. 67/2025/QH15 (standard rate 20%; 17% for enterprises with annual revenue above VND 3 billion up to VND 50 billion; 15% for enterprises with annual revenue not exceeding VND 3 billion).

16. Bên liên quan / *Related parties*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.
Parties are considered related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other in making financial and operating decisions. Substance of the relationship prevails over legal form.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH / *SUPPLEMENTARY INFORMATION* — STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền (mã 110) / *Cash and cash equivalents (code 110)*

Chỉ tiêu *Item*	Số cuối kỳ *Closing balance* 30/09/2026	Số đầu năm *Opening balance* 01/01/2026

Tiền *Cash (111)*	13,337,449,866	9,911,603,950
Cộng *Total*	**13,337,449,866**	**9,911,603,950**

V.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn (mã 120) / *Short-term financial investments (code 120)*

Chỉ tiêu *Item*	**Số cuối kỳ** *Closing balance* **30/09/2026**	**Số đầu năm** *Opening balance* **01/01/2026**
Chứng khoán kinh doanh *Trading securities (121)*	2,000,000,000	2,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn *Held-to-maturity investments - short-term (123)*	10,564,280,820	6,721,700,000
Cộng *Total*	**12,564,280,820**	**8,721,700,000**

V.3 Các khoản phải thu ngắn hạn (mã 130) / *Short-term receivables (code 130)*

Chỉ tiêu *Item*	**Số cuối kỳ** *Closing balance* **30/09/2026**	**Số đầu năm** *Opening balance* **01/01/2026**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *Short-term trade receivables (131)*	49,563,700,841	46,925,133,827
Trả trước cho người bán ngắn hạn *Short-term advances to suppliers (132)*	4,887,724,941	4,015,289,014
Phải thu nội bộ ngắn hạn *Short-term intra-company receivables (133)*	2,100,000	-
Phải thu ngắn hạn khác *Other short-term receivables (135)*	8,449,566,755	21,344,691,982
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) *Provision for doubtful short-term receivables (*) (136)*	(41,189,050,648)	(41,189,050,648)
Cộng *Total*	**21,714,041,890**	**31,096,064,175**

V.4 Hàng tồn kho (mã 140) / *Inventories (code 140)*

Chỉ tiêu *Item*	**Số cuối kỳ** *Closing balance* **30/09/2026**	**Số đầu năm** *Opening balance* **01/01/2026**
Hàng tồn kho *Inventories (141)*	5,036,667,244	1,152,814,559
Cộng *Total*	**5,036,667,244**	**1,152,814,559**

V.5 Tài sản ngắn hạn khác (mã 160) / *Other current assets (code 160)*

Chỉ tiêu *Item*	Số cuối kỳ *Closing balance* 30/09/2026	Số đầu năm *Opening balance* 01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn *Short-term prepaid expenses (161)*	1,776,525,860	271,844,551
Thuế GTGT được khấu trừ *Deductible value added tax (162)*	435,030,754	884,570,915
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước *Taxes and other receivables from the State (163)*	1,743,148,261	1,644,810,443
Cộng *Total*	**3,954,704,875**	**2,801,225,909**

V.6 Các khoản phải thu dài hạn (mã 210) / *Long-term receivables (code 210)*

Chỉ tiêu *Item*	Số cuối kỳ *Closing balance* 30/09/2026	Số đầu năm *Opening balance* 01/01/2026
Phải thu dài hạn khác *Other long-term receivables (215)*	2,325,895,951	2,691,516,151
Cộng *Total*	**2,325,895,951**	**2,691,516,151**

V.7 Tài sản cố định (mã 220) / *Fixed assets (code 220)*

Chỉ tiêu *Item*	Số cuối kỳ *Closing balance* 30/09/2026	Số đầu năm *Opening balance* 01/01/2026
Tài sản cố định hữu hình *Tangible fixed assets (221)*	51,397,810	73,811,516
Nguyên giá *Cost (222)*	2,283,723,563	2,313,021,814
Giá trị hao mòn luỹ kế (*) *Accumulated depreciation (*) (223)*	(2,232,325,753)	(2,239,210,298)
Nguyên giá *Cost (228)*	1,424,256,596	1,441,591,787
Giá trị hao mòn luỹ kế (*) *Accumulated amortisation (*) (229)*	(1,424,256,596)	(1,441,591,787)
Cộng *Total*	**51,397,810**	**73,811,516**

V.8 Đầu tư tài chính dài hạn (mã 260) / *Long-term financial investments (code 260)*

Chỉ tiêu *Item*	Số cuối kỳ *Closing balance* 30/09/2026	Số đầu năm *Opening balance* 01/01/2026

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *Held-to-maturity investments - long-term (265)*	11,000,000,000	11,000,000,000
Cộng *Total*	**11,000,000,000**	**11,000,000,000**

V.9 Tài sản dài hạn khác (gồm lợi thế thương mại) (mã 270) / *Other non-current assets (incl. goodwill) (code 270)*

Chỉ tiêu *Item*	Số cuối kỳ *Closing balance* 30/09/2026	Số đầu năm *Opening balance* 01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ dài hạn *Long-term prepaid expenses (271)*	171,150,000	1,681,678,676
Lợi thế thương mại *Goodwill (279)*	8,843,000,775	9,590,920,123
Cộng *Total*	**9,014,150,775**	**11,272,598,799**

V.10 Nợ ngắn hạn (mã 310) / *Current liabilities (code 310)*

Chỉ tiêu *Item*	Số cuối kỳ *Closing balance* 30/09/2026	Số đầu năm *Opening balance* 01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn *Short-term trade payables (311)*	4,792,745,921	1,250,366,512
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *Short-term advances from customers (312)*	310,554,773	39,286,929
Phải trả cổ tức, lợi nhuận *Dividends and profits payable (313)*	-	633,295,050
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn *Taxes and amounts payable to the State - short-term (314)*	1,191,027,920	1,309,776,101
Phải trả người lao động *Payables to employees (315)*	1,430,211,295	1,625,296,179
Chi phí phải trả ngắn hạn *Short-term accrued expenses (316)*	2,073,953,599	491,475,288
Phải trả ngắn hạn khác *Other short-term payables (320)*	14,708,352,282	18,085,012,040
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn *Short-term loans and finance lease liabilities (321)*	2,041,992,307	1,031,992,307
Quỹ khen thưởng, phúc lợi *Bonus and welfare fund (323)*	258,356	258,356
Cộng *Total*	**26,549,096,454**	**24,466,758,762**

V.11 Nợ dài hạn (mã 330) / *Non-current liabilities (code 330)*

Chỉ tiêu *Item*	Số cuối kỳ *Closing balance* 30/09/2026	Số đầu năm *Opening balance* 01/01/2026
Phải trả dài hạn khác *Other long-term payables (338)*	1,157,703,149	1,157,703,149
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn *Long-term loans and finance lease liabilities (339)*	250,000,000	250,000,000
Cộng *Total*	**1,407,703,149**	**1,407,703,149**

V.12 Vốn chủ sở hữu (mã 400) / *Owners' equity (code 400)*

Chỉ tiêu *Item*	Số cuối kỳ *Closing balance* 30/09/2026	Số đầu năm *Opening balance* 01/01/2026
Vốn góp của chủ sở hữu *Owners' contributed capital (411)*	92,418,010,000	92,418,010,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết *Ordinary shares with voting rights (411a)*	92,418,010,000	92,418,010,000
Thặng dư vốn *Share premium (412)*	1,840,919,261	1,840,919,261
Chênh lệch tỷ giá hối đoái *Foreign exchange differences (417)*	(2,599,699,953)	(2,512,868,933)
Quỹ đầu tư phát triển *Investment and development fund (418)*	1,705,559,758	1,705,559,758
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu *Other funds belonging to owners' equity (419)*	109,832,105	109,832,105
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *Undistributed profit after tax (420)*	(55,740,123,665)	(53,824,817,958)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước *Undistributed profit accumulated to the end of prior period (420a)*	(55,186,466,177)	(60,532,161,837)
LNST chưa phân phối kỳ này *Undistributed profit of the current period (420b)*	(553,657,488)	6,707,343,879
Lợi ích cổ đông không kiểm soát *Non-controlling interests (429)*	13,307,292,123	13,110,238,915
Cộng *Total*	**51,041,789,628**	**52,846,873,148**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH / *SUPPLEMENTARY INFORMATION* — INCOME STATEMENT

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ / *Revenue from sales and services*

Chỉ tiêu	Kỳ này	Cùng kỳ năm	Lũy kế năm	Lũy kế năm

Item	*Current period* Quý III/2026	trước *Same period last year* Quý III/2025	nay *Year to date* 01/01 – 30/09/2026	trước *Prior year to date* 01/01 – 30/09/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *Revenue from sales of goods and rendering of services (01)*	7,324,947,521	14,028,766,448	20,951,820,649	38,084,415,642
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) *Net revenue (10)*	7,324,947,521	14,028,766,448	20,951,820,649	38,084,415,642

VI.2 Giá vốn hàng bán / *Cost of goods sold*

Chỉ tiêu *Item*	Kỳ này *Current period* Quý III/2026	Cùng kỳ năm trước *Same period last year* Quý III/2025	Lũy kế năm nay *Year to date* 01/01 – 30/09/2026	Lũy kế năm trước *Prior year to date* 01/01 – 30/09/2025
Giá vốn hàng bán *Cost of goods sold (11)*	5,085,415,454	8,297,655,245	15,741,943,447	22,998,914,650

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính / *Financial income*

Chỉ tiêu *Item*	Kỳ này *Current period* Quý III/2026	Cùng kỳ năm trước *Same period last year* Quý III/2025	Lũy kế năm nay *Year to date* 01/01 – 30/09/2026	Lũy kế năm trước *Prior year to date* 01/01 – 30/09/2025
Doanh thu hoạt động tài chính *Financial income (22)*	296,122,797	774,735,029	1,166,724,360	1,462,206,135

VI.4 Chi phí tài chính / *Financial expenses*

Chỉ tiêu *Item*	Kỳ này *Current period* Quý III/2026	Cùng kỳ năm trước *Same period last year* Quý III/2025	Lũy kế năm nay *Year to date* 01/01 – 30/09/2026	Lũy kế năm trước *Prior year to date* 01/01 – 30/09/2025
Chi phí tài chính *Financial expenses (23)*	15,171,822	(669,259,095)	147,282,810	(279,518,717)

VI.5 Chi phí bán hàng / *Selling expenses*

Chỉ tiêu *Item*	Kỳ này *Current period* Quý III/2026	Cùng kỳ năm trước *Same period last year* Quý III/2025	Lũy kế năm nay *Year to date* 01/01 – 30/09/2026	Lũy kế năm trước *Prior year to date* 01/01 – 30/09/2025

Chi phí bán hàng *Selling expenses (25)*	204,481,593	504,059,091	920,401,657	1,084,919,860

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp / *General and administration expenses*

Chỉ tiêu *Item*	Kỳ này *Current period* Quý III/2026	Cùng kỳ năm trước *Same period last year* Quý III/2025	Lũy kế năm nay *Year to date* 01/01 – 30/09/2026	Lũy kế năm trước *Prior year to date* 01/01 – 30/09/2025
Chi phí quản lý doanh nghiệp *General and administration expenses (26)*	2,862,792,241	5,300,405,388	8,502,245,206	12,271,922,125

VI.7 Thu nhập khác và chi phí khác / *Other income and other expenses*

Chỉ tiêu *Item*	Kỳ này *Current period* Quý III/2026	Cùng kỳ năm trước *Same period last year* Quý III/2025	Lũy kế năm nay *Year to date* 01/01 – 30/09/2026	Lũy kế năm trước *Prior year to date* 01/01 – 30/09/2025
Thu nhập khác *Other income (31)*	357,734,289	991,226,599	1,222,062,348	1,924,428,275
Chi phí khác *Other expenses (32)*	2,762,918	481,277,970	93,863,750	592,833,193
Lợi nhuận khác (40= 31-32) *Other profit (40)*	354,971,371	509,948,629	1,128,198,598	1,331,595,082

VI.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp / *Corporate income tax expense*

Chỉ tiêu *Item*	Kỳ này *Current period* Quý III/2026	Cùng kỳ năm trước *Same period last year* Quý III/2025	Lũy kế năm nay *Year to date* 01/01 – 30/09/2026	Lũy kế năm trước *Prior year to date* 01/01 – 30/09/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40) *Total accounting profit before tax (50)*	(191,819,421)	1,880,589,477	(2,065,129,513)	4,801,978,941
Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current corporate income tax expense (51)*	168,357,104	47,266,657	250,825,893	164,385,867
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52) *Profit after corporate income tax (60)*	(360,176,525)	1,833,322,820	(2,315,955,406)	4,637,593,074

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo Luật số 67/2025/QH15; Nhóm Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế do chưa chắc chắn về lợi nhuận tính

thuế trong tương lai.
CIT rates apply under Law No. 67/2025/QH15; no deferred tax asset is recognised for tax losses due to uncertainty of future taxable profits.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ / *SUPPLEMENTARY INFORMATION* — CASH FLOW STATEMENT

Trong kỳ không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ: 13,337,449,866 VND, khớp mã số 110 Báo cáo tình hình tài chính.
There were no non-cash transactions affecting the cash flow statement during the period. Cash and cash equivalents at period end: VND 13,337,449,866, agreeing to code 110 of the statement of financial position.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC / *OTHER INFORMATION*

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán / *Subsequent events*

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính.
No significant events have occurred after the reporting date requiring adjustment or disclosure in the financial statements.

2. Thông tin về các bên liên quan / *Related party information*

Các bên liên quan gồm công ty mẹ, các công ty con, công ty cùng tập đoàn và thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày theo sổ kế toán; số dư và giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm đã được loại trừ khi hợp nhất.
Related parties comprise the parent, subsidiaries, fellow group companies and key management personnel. Related party transactions and balances are presented per accounting records; intra-group balances and transactions have been eliminated on consolidation.

3. Số liệu so sánh / *Comparative figures*

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu tại ngày 01/01/2026; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Quý 2025-Q3.
Comparative figures on the statement of financial position are as at 01/01/2026; comparatives on the income statement and cash flow statement are for Quarter 2025-Q3.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, 30 October 2026

Người lập biểu *Prepared by* (Ký, họ tên) *(Signature, full name)*	Kế toán trưởng *Chief Accountant* (Ký, họ tên) *(Signature, full name)*	Tổng Giám đốc *General Director* (Ký, họ tên, đóng dấu) *(Signature, full name, seal)*
Tống Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nguyễn Thị Thanh Chi	KAKAZU SHOGO